# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2014/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014*

### QUYẾT ĐỊNH
### Về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Thủ tướng Chính phủ Quyết định về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội (sau đây gọi tắt là Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

**Điều 2.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2014 và thay thế Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); biên soạn Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia (ban hành kèm theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ) và Niên giám Thống kê.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành khác và địa phương.

3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan thống kê trực thuộc Bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

Cơ quan thống kê thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ (Tổng cục, Cục...) tổng hợp số liệu phần đơn vị trực tiếp quản lý.

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng

ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Bộ Y tế được ký hiệu như sau: Biểu 001.N/BCB-YT

Ví dụ 2: Báo cáo thống kê tổng hợp hỗn hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được ký hiệu như sau: Biểu 001.H/BCB-NNPTNN.

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có).

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 17 tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu ước tính tháng báo cáo.

Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu ước tính của tháng 3 năm đó; cột "Thực hiện tháng

trước tháng báo cáo": ghi số liệu chính thức thực hiện của tháng 2 năm đó và cột "Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo": ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm của năm đó.

b) Báo cáo quý: ngày 22 tháng cuối quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu ước tính quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 22 tháng 6 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu ước tính của quý 2 năm đó; cột "Thực hiện quý trước quý báo cáo": ghi số liệu chính thức thực hiện của quý 1 năm đó và cột "Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo": ghi số cộng dồn 2 quý đầu năm của năm đó.

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 31 tháng 3 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Báo cáo năm đối với hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản: ước năm vào ngày 21 tháng 12 và chính thức năm vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong Chế độ báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong Chế độ báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

## II. DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | |
| 1 | 1 | 001.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 2 | 2 | 002.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 3 | 3 | 003.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 4 | 4 | 004.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/ thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 5 | 5 | 005.N/BCB-TNMT | Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 6 | 6 | 006.N/BCB-TNMT | Biến động diện tích đất | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 7 | 7 | 007.N/BCB-TNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/ thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 8 | 8 | 008.N/BCB-TNMT | Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 9 | 9 | 009.N/BCB-TNMT | Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 10 | 10 | 010.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 11 | 11 | 011.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi lượng mưa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 12 | 12 | 012.N/BCB-TNMT | Mực nước biển trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 13 | 13 | 013.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước biển trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 14 | 14 | 014.N/BCB-TNMT | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 15 | 15 | 015.N/BCB-TNMT | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 16 | 16 | 016.N/BCB-TNMT | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 17 | 17 | 017a.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 18 | 18 | 017b.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (tiếp theo) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 19 | 19 | 018.N/BCB-TNMT | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 20 | 20 | 019.N/BCB-TNMT | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 21 | 020.N/BCB-TNMT | Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 22 | 22 | 021.N/BCB-TNMT | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 23 | 23 | 022.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 24 | 24 | 023.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước dưới đất | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 25 | 25 | 024.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 26 | 26 | 025.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 27 | 026.N/BCB-TNMT | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 28 | 28 | 027.N/BCB-TNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | Năm | Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 29 | 29 | 028.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 30 | 30 | 029.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 31 | 31 | 030.N/BCB-TNMT | Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **2. BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** | | | |
| 32 | 1 | 001.N/BCB-LĐTBXH | Cơ sở dạy nghề | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 33 | 2 | 002.N/BCB-LĐTBXH | Giáo viên dạy nghề | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | 3 | 003.N/BCB-LĐTBXH | Học sinh học nghề | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 35 | 4 | 004.N/BCB-LĐTBXH | Tuyển mới học nghề | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 36 | 5 | 005.N/BCB-LĐTBXH | Học sinh học nghề tốt nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 37 | 6 | 006.N/BCB-LĐTBXH | Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 38 | 7 | 007.N/BCB-LĐTBXH | Số lao động được tạo việc làm | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 39 | 8 | 008.N/BCB-LĐTBXH | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 40 | 9 | 009.T/BCB-LĐTBXH | Thiếu đói trong dân cư | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| 41 | 10 | 010.N/BCB-LĐTBXH | Số người khuyết tật được trợ cấp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 42 | 11 | 011.N/BCB-LĐTBXH | Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |
| 43 | 12 | 012.N/BCB-LĐTBXH | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |
| 44 | 13 | 013.N/BCB-LĐTBXH | Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |
| 45 | 14 | 014.N/BCB-LĐTBXH | Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 46 | 15 | 015.N/BCB-LĐTBXH | Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 47 | 16 | 016.N/BCB-LĐTBXH | Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 48 | 17 | 017.N/BCB-LĐTBXH | Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số | Năm | Ngày 25 tháng 1 năm sau |
| | | **3. BỘ TÀI CHÍNH** | | | |
| 49 | 1 | 001.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước | Tháng, quý, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo<br>Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý<br>Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện |
| 50 | 2 | 002.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước | Tháng, quý, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo<br>Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý<br>Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện |
| 51 | 3 | 003.N/BCB-TC | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 52 | 4 | 004.N/BCB-TC | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 53 | 5 | 005.N/BCB-TC | Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 54 | 6 | 006.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước | Tháng, quý, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo<br>Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý<br>Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện |
| 55 | 7 | 007.N/BCB-TC | Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện |
| 56 | 8 | 008.N/BCB-TC | Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện |
| 57 | 9 | 009.N/BCB-TC | Vay và trả nợ của Chính phủ | Năm | Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện |
| 58 | 10 | 010.N/BCB-TC | Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia | Năm | Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện |
| 59 | 11 | 011.N/BCB-TC | Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 60 | 12 | 012.N/BCB-TC | Thị phần doanh thu phí bảo hiểm các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 61 | 13 | 013.N/BCB-TC | Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 62 | 14 | 014.H/BCB-TC | Tình hình hoạt động Thị trường chứng khoán | Tháng, quý, năm | Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo<br>Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 63 | 15 | 015.K/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Kỳ | 5 ngày sau kỳ báo cáo |
| 64 | 16 | 016.K/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Kỳ | 5 ngày sau kỳ báo cáo |
| 65 | 17 | 017.K/BCB-TC | Nhập khẩu hàng tiêu dùng | Kỳ | 5 ngày sau kỳ báo cáo |
| 66 | 18 | 018.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 67 | 19 | 019.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 68 | 20 | 020.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 69 | 21 | 021.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 70 | 22 | 022.T/BCB-TC | Trị giá xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 71 | 23 | 023.T/BCB-TC | Xuất khẩu cho một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 72 | 24 | 024.T/BCB-TC | Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng | Ngày 15 sau tháng báo cáo |
| 73 | 25 | 025.H/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Quý, năm | Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý<br>Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm |
| 74 | 26 | 026.H/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Quý, năm | Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý<br>Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 75 | 27 | 027.H/BCB-TC | Hàng tái xuất | Quý, năm | Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý<br>Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm |
| 76 | 28 | 028.N/BCB-TC | Thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu của các cơ sở kinh tế theo địa bàn | Năm | Ngày 30 tháng 4 năm sau |
| 77 | 29 | 029.N/BCB-TC | Chi ngân sách cho các chương trình về giới | Năm | Ước thực hiện: Tháng 5 năm sau năm báo cáo<br>Chính thức: Tháng 7 năm thứ hai sau năm báo cáo |
| | | **4. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** | | | |
| 78 | 1 | 001.H/BCB-NHNN | Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm) | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 79 | 2 | 002.H/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân) | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 80 | 3 | 003.N/BCB-NHNN | Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài | Năm | 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 81 | 4 | 004.H/BCB-NHNN | Lãi suất | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 82 | 5 | 005.H/BCB-NHNN | Cán cân thanh toán quốc tế | Quý, năm | Số chính thức quý: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 83 | 6 | 006.H/BCB-NHNN | Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD | Tháng, quý, năm | Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo<br>Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | 7 | 007.H/BCB-NHNN | Dự trữ ngoại hối nhà nước | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 85 | 8 | 008.H/BCB-NHNN | Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 86 | 9 | 009.H/BCB-NHNN | Bảng cân đối tiện tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Quý, năm | Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo<br>Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 87 | 10 | 010.N/BCB-NHNN | Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Năm | 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo |
| 88 | 11 | 011.N/BCB-NHNN | Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số | Năm | Ngày 25 tháng 01 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **5. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM** | | | |
| 89 | 1 | 001.H/BCB-BHXH | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 90 | 2 | 002.N/BCB-BHXH | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 91 | 3 | 003.N/BCB-BHXH | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 92 | 4 | 004.N/BCB-BHXH | Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 93 | 5 | 005.N/BCB-BHXH | Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 94 | 6 | 006.N/BCB-BHXH | Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| | | **6. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | | | |
| 95 | 1 | 001.N/BCB-KHĐT | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Năm | Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 96 | 2 | 002.N/BCB-KHĐT | Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương | Năm | Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch |
| 97 | 3 | 003.N/BCB-KHĐT | Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | Năm | Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch |
| 98 | 4 | 004.T/BCB-KHĐT | Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tháng | Tháng | Ngày 21 tháng báo cáo |
| 99 | 5 | 005.N/BCB-KHĐT | Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 100 | 6 | 006.N/BCB-KHĐT | Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 101 | 7 | 007.N/BCB-KHĐT | Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 102 | 8 | 008.N/BCB-KHĐT | Số lượng dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 103 | 9 | 009.N/BCB-KHĐT | Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực tính đến 31/12/... | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 104 | 10 | 010.Q/BCB-KHĐT | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết | Quý | Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo |
| 105 | 11 | 011.N/BCB-KHĐT | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 106 | 12 | 012.Q/BCB-KHĐT | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện | Quý | Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo |
| 107 | 13 | 013.N/BCB-KHĐT | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 108 | 14 | 014.N/BCB-KHĐT | Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 109 | 15 | 015.T/BCB-KHĐT | Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước | Tháng | Ngày 17 tháng báo cáo |
| 110 | 16 | 016.Q/BCB-KHĐT | Báo cáo quý tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển | Quý | Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo |
| 111 | 17 | 017.N/BCB-KHĐT | Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 112 | 18 | 018.N/BCB-KHĐT | Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo mục đích đầu tư | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau |
| 113 | 19 | 019.N/BCB-KHĐT | Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm | Năm | Ngày 30 tháng 5 năm báo cáo |
| | | **7. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | |
| 114 | 1 | 001.H/BCB-NNPTNT | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 115 | 2 | 002.H/BCB-NNPTNT | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10<br>Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 116 | 3 | 003.H/BCB-NNPTNT | Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10<br>Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 117 | 4 | 004.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng; Tỷ lệ che phủ rừng chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 118 | 5 | 005.H/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố | 6 tháng, Năm | Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6<br>Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 119 | 6 | 006.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 120 | 7 | 007.H/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố | 6 tháng, Năm | Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6<br>Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 121 | 8 | 008.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm |
| 122 | 9 | 009.H/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố | 6 tháng, Năm | Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6<br>Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 123 | 10 | 010.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 124 | 11 | 011.H/BCB-NNPTNT | Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố | 6 tháng, Năm | Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6<br>Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 125 | 12 | 012.N/BCB-NNPTNT | Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 126 | 13 | 013.H/BCB-NNPTNT | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản | Quý | Ngày 22 tháng cuối quý |
| 127 | 14 | 014.N/BCB-NNPTNT | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và loại hình kinh tế | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 128 | 15 | 015.N/BCB-NNPTNT | Sản lượng gỗ khai thác chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 129 | 16 | 016.N/BCB-NNPTNT | Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 130 | 17 | 017.H/BCB-NNPTNT | Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 131 | 18 | 018.H/BCB-NNPTNT | Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý<br>Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 132 | 19 | 019.N/BCB-NNPTNT | Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 133 | 20 | 020.N/BCB-NNPTNT | Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 134 | 21 | 021.H/BCB-NNPTNT | Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 135 | 22 | 022.N/BCB-NNPTNT | Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 136 | 23 | 023.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái chia theo vùng | 2 năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 137 | 24 | 024.H/BCB-NNPTNT | Diện tích cây trồng bị hạn chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10<br>Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 138 | 25 | 025.H/BCB-NNPTNT | Diện tích cây trồng bị úng chia theo tỉnh, thành phố | Vụ, năm | Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7<br>Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10<br>Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau<br>Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 139 | 26 | 026.N/BCB-NNPTNT | Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 140 | 27 | 027.H/BCB-NNPTNT | Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố | Tháng, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 141 | 28 | 028.H/BCB-NNPTNT | Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai | Tháng, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **8. BỘ CÔNG THƯƠNG** | | | |
| 142 | 1 | 001.N/BCB-CT | Số lượng chợ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 143 | 2 | 002.N/BCB-CT | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 144 | 3 | 003.N/BCB-CT | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 145 | 4 | 004.N/BCB-CT | Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **9. BỘ XÂY DỰNG** | | | |
| 146 | 1 | 001.N/BCB-XD | Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 147 | 2 | 002.N/BCB-XD | Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 148 | 3 | 003.N/BCB-XD | Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 149 | 4 | 004.N/BCB-XD | Số lượng sàn giao dịch bất động sản có đến 31/12 năm... | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 150 | 5 | 005a.N/BCB-XD | Số lần giao dịch thành công về bất động sản qua sàn giao dịch | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 151 | 6 | 005b.N/BCB-XD | Giá trị giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch | Năm | Ngày 15 tháng 4 năm sau |
| 152 | 7 | 006.H/BCB-XD | Chỉ số giá bất động sản | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 6<br>Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 12 |
| 153 | 8 | 007.H/BCB-XD | Chỉ số giá xây dựng | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 154 | 9 | 008.H/BCB-XD | Chỉ số giá xây dựng theo loại hình công trình | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau |
| 155 | 10 | 009.N/BCB-XD | Dân số thành thị được cung cấp nước sạch | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 156 | 11 | 010a.N/BCB-XD | Đô thị xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 157 | 12 | 010b.N/BCB-XD | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (KCN) xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 158 | 13 | 011.N/BCB-XD | Chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **10. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | |
| 159 | 1 | 001.N/BCB-GTVT | Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 160 | 2 | 002.N/BCB-GTVT | Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 161 | 3 | 003.N/BCB-GTVT | Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng đường thủy nội địa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 162 | 4 | 004.H/BCB-GTVT | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng | Quý, năm | Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 163 | 5 | 005.N/BCB-GTVT | Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 164 | 6 | 006.N/BCB-GTVT | Số tuyến bay và chiều dài đường bay | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 165 | 7 | 007.N/BCB-GTVT | Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 166 | 8 | 008.N/BCB-GTVT | Số lượng tàu bay | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 167 | 9 | 009.Q/BCB-GTVT | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 168 | 10 | 010.N/BCB-GTVT | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 169 | 11 | 011.Q/BCB-GTVT | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |
| 170 | 12 | 012.N/BCB-GTVT | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 171 | 13 | 013.T/BCB-GTVT | Thu phí dịch vụ hàng hải | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| 172 | 14 | 014.N/BCB-GTVT | Thu phí dịch vụ hàng hải | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 173 | 15 | 015.Q/BCB-GTVT | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |
| 174 | 16 | 016.N/BCB-GTVT | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 175 | 17 | 017.N/BCB-GTVT | Số lượng đầu máy, toa xe lửa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 176 | 18 | 018.N/BCB-GTVT | Số lượng ô tô đang lưu hành | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **11. BỘ CÔNG AN** | | | |
| 177 | 1 | 001.H/BCB-CA | Xuất nhập cảnh Việt Nam | Tháng, năm | Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo |
| 178 | 2 | 002.N/BCB-CA | Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký mới lần đầu trong năm | Năm | Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo |
| 179 | 3 | 003.N/BCB-CA | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 180 | 4 | 004.H/BCB-CA | Tai nạn giao thông | Tháng, 6 tháng, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo<br>Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau |
| 181 | 5 | 005.H/BCB-CA | Tình hình cháy nổ | Tháng, 6 tháng, năm | Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo<br>Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau |
| 182 | 6 | 006.N/BCB-CA | Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 183 | 7 | 007.N/BCB-CA | Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 184 | 8 | 008.N/BCB-CA | Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **12. BỘ QUỐC PHÒNG** | | | |
| 185 | 1 | 001.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| 186 | 2 | 002.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 187 | 3 | 003.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| 188 | 4 | 004.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| 189 | 5 | 005.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển | Tháng | Ngày 20 tháng báo cáo |
| | | **13. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | |
| 190 | 1 | 001.N/BCB-TTTT | Xuất bản sách, báo chí và xuất bản phẩm khác | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 191 | 2 | 002.N/BCB-TTTT | Số nhà xuất bản sách, báo, tạp chí do địa phương quản lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 192 | 3 | 003.N/BCB-TTTT | Số đài phát thanh, truyền hình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 193 | 4 | 004.N/BCB-TTTT | Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 194 | 5 | 005.N/BCB-TTTT | Đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 195 | 6 | 006.Q/BCB-TTTT | Doanh thu bưu chính, chuyển phát | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |
| 196 | 7 | 007.Q/BCB-TTTT | Doanh thu viễn thông | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |
| 197 | 8 | 008.S/BCB-TTTT | Sản lượng bưu chính, chuyển phát | 6 tháng | 45 ngày sau kỳ 6 tháng |
| 198 | 9 | 009.S/BCB-TTTT | Sản lượng viễn thông | 6 tháng | 45 ngày sau kỳ 6 tháng |
| 199 | 10 | 010.N/BCB-TTTT | Doanh thu và sản lượng bưu chính, chuyển phát chia theo loại hình kinh tế | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 200 | 11 | 011.N/BCB-TTTT | Doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 201 | 12 | 012.N/BCB-TTTT | Số thuê bao điện thoại, internet chia theo loại hình kinh tế của từng tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 202 | 13 | 013.N/BCB-TTTT | Số đơn vị có trang tin điện tử riêng chia theo tên miền, ngành kinh tế và tỉnh/thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 203 | 14 | 014.N/BCB-TTTT | Chi cho hoạt động thông tin truyền thông | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 204 | 15 | 015.Q/BCB-TTTT | Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Quý) | Quý | Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo |
| 205 | 16 | 016.N/BCB-TTTT | Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Năm) | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **14. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | |
| 206 | 1 | 001.N/BCB-KHCN | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 207 | 2 | 002.N/BCB-KHCN | Số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 208 | 3 | 003.N/BCB-KHCN | Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 209 | 4 | 004.N/BCB-KHCN | Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 210 | 5 | 005.N/BCB-KHCN | Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 211 | 6 | 006.N/BCB-KHCN | Chi cho khoa học và công nghệ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 212 | 7 | 007.N/BCB-KHCN | Giá trị mua/bán công nghệ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 213 | 8 | 008.N/BCB-KHCN | Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 214 | 9 | 009.N/BCB-KHCN | Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN) | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 215 | 10 | 010.N/BCB-KHCN | Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN) | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **15. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | |
| 216 | 1 | 001.H/BCB-GDĐT | Giáo dục mầm non | Năm | Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 217 | 2 | 002.H/BCB-GDĐT | Giáo dục mầm non chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 218 | 3 | 003.H/BCB-GDĐT | Giáo dục phổ thông | Năm | Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 219 | 4 | 004.H/BCB-GDĐT | Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 220 | 5 | 005.H/BCB-GDĐT | Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố | 2 lần/ năm | Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 221 | 6 | 006.N/BCB-GDĐT | Học sinh phổ thông chia theo nhóm tuổi | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 222 | 7 | 007.N/BCB-GDĐT | Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 223 | 8 | 008.N/BCB-GDĐT | Học sinh tốt nghiệp chia theo tỉnh, thành phố | Năm | Báo cáo sơ bộ: ngày 20 tháng 6; Báo cáo chính thức: ngày 15 tháng 8 |
| 224 | 9 | 009.N/BCB-GDĐT | Học viên giáo dục thường xuyên | Năm | Ngày 30 tháng 6 năm sau |
| 225 | 10 | 010.N/BCB-GDĐT | Tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 226 | 11 | 011.N/BCB-GDĐT | Trung cấp chuyên nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 227 | 12 | 012.N/BCB-GDĐT | Trung cấp chuyên nghiệp theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 228 | 13 | 013.N/BCB-GDĐT | Đào tạo cao đẳng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 229 | 14 | 014.N/BCB-GDĐT | Đào tạo cao đẳng theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 230 | 15 | 015.N/BCB-GDĐT | Đào tạo đại học | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 231 | 16 | 016.N/BCB-GDĐT | Đào tạo đại học theo tỉnh, thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 232 | 17 | 017.N/BCB-GDĐT | Lĩnh vực đào tạo | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 233 | 18 | 018.N/BCB-GDĐT | Số người đào tạo sau đại học | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 234 | 19 | 019.N/BCB-GDĐT | Số người nước ngoài học tại Việt Nam | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 235 | 20 | 020.N/BCB-GDĐT | Chi cho hoạt động giáo dục - đào tạo | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **16. BỘ Y TẾ** | | | |
| 236 | 1 | 001a.N/BCB-YT | Cơ sở y tế và giường bệnh | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 237 | 2 | 001b.N/BCB-YT | Cơ sở y tế và giường bệnh phân theo tỉnh | Năm | Ngày 20/4 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 238 | 3 | 002.N/BCB-YT | Nhân lực y tế | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 239 | 4 | 003.N/BCB-YT | Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 240 | 5 | 004.N/BCB-YT | Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 241 | 6 | 005.N/BCB-YT | Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 242 | 7 | 006.N/BCB-YT | Suy dinh dưỡng trẻ em | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 243 | 8 | 007.H/BCB-YT | Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch | Tháng, năm | Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo<br>Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 244 | 9 | 008.H/BCB-YT | Ngộ độc thực phẩm | Tháng, năm | Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo<br>Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 245 | 10 | 009.H/BCB-YT | HIV và AIDS | Tháng, năm | Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo<br>Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 246 | 11 | 010.N/BCB-YT | Số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi nhiễm HIV | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 247 | 12 | 011.N/BCB-YT | Tỷ lệ dân số hút thuốc | 4 Năm | Khi có điều tra |
| 248 | 13 | 012.N/BCB-YT | Chi cho hoạt động y tế | Năm | Ngày 20/4 năm sau |
| 249 | 14 | 013.N/BCB-YT | Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai | Năm | Ngày 31/3 năm sau |
| 250 | 15 | 014.N/BCB-YT | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 251 | 16 | 015.N/BCB-YT | Tỷ lệ phá thai | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 252 | 17 | 016.N/BCB-YT | Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI) | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 253 | 18 | 017.N/BCB-YT | Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| 254 | 19 | 018.N/BCB-YT | Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa | Năm | Ngày 20 tháng 4 năm sau |
| | | **17. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | |
| 255 | 1 | 001.N/BCB-VHTTDL | Hãng phim | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 256 | 2 | 002.N/BCB-VHTTDL | Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 257 | 3 | 003.N/BCB-VHTTDL | Thư viện | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 258 | 4 | 004.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân) | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 259 | 5 | 005.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể) | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 260 | 6 | 006.N/BCB-VHTTDL | Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 261 | 7 | 007.N/BCB-VHTTDL | Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 262 | 8 | 008.N/BCB-VHTTDL | Số vận động viên đẳng cấp cao | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 263 | 9 | 009.N/BCB-VHTTDL | Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 264 | 10 | 010.N/BCB-VHTTDL | Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| 265 | 11 | 011.N/BCB-VHTTDL | Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| | | **18. BỘ TƯ PHÁP** | | | |
| 266 | 1 | 001.N/BCB-TP | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 267 | 2 | 002.N/BCB-TP | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 268 | 3 | 003.N/BCB-TP | Số luật sư và công chứng viên | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 269 | 4 | 004.N/BCB-TP | Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |
| | | **19. BỘ NỘI VỤ** | | | |
| 270 | 1 | 001.N/BCB-NV | Số đơn vị hành chính | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 271 | 2 | 002.K/BCB-NV | Đại biểu Hội đồng nhân dân | Nhiệm kỳ | Đầu mỗi nhiệm kỳ |
| 272 | 3 | 003.N/BCB-NV | Lãnh đạo chính quyền | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |
| 273 | 4 | 004.K/BCB-NV | Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ | Nhiệm kỳ | Đầu mỗi nhiệm kỳ |
| 274 | 5 | 005.K/BCB-NV | Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | Nhiệm kỳ | Đầu mỗi nhiệm kỳ |
| 275 | 6 | 006.N/BCB-NV | Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ | Năm | Ngày 15 tháng 3 năm sau |

| TT chung | STT từng Bộ, ngành | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **20. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI** | | | |
| 276 | 1 | 001.K/BCB-VPQH | Đại biểu Quốc hội | Nhiệm kỳ | Đầu mỗi nhiệm kỳ |
| | | **21. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** | | | |
| 277 | 1 | 001.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ, số bị can đã khởi tố | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau |
| 278 | 2 | 002.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ, số bị can đã truy tố | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau |
| | | **22. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** | | | |
| 279 | 1 | 001.N/BCB-TANDTC | Số vụ việc ly hôn | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 280 | 2 | 002.H/BCB-TANDTC | Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo<br>Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau |
| | | **23. ỦY BAN DÂN TỘC** | | | |
| 281 | 1 | 001.N/BCB-UBDT | Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số | Năm | Ngày 25 tháng 01 năm sau |

## III. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỪNG BỘ, NGÀNH

### BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 001.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 2 | 002.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 3 | 003.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 4 | 004.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/ thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 5 | 005.N/BCB-TNMT | Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 6 | 006.N/BCB-TNMT | Biến động diện tích đất | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 7 | 007.N/BCB-TNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 8 | 008.N/BCB-TNMT | Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 9 | 009.N/BCB-TNMT | Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 10 | 010.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 11 | 011.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi lượng mưa | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 12 | 012.N/BCB-TNMT | Mực nước biển trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 13 | 013.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước biển trung bình | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 14 | 014.N/BCB-TNMT | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 15 | 015.N/BCB-TNMT | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 16 | 016.N/BCB-TNMT | Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 17 | 017a.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 18 | 017b.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (tiếp theo) | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 19 | 018.N/BCB-TNMT | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 20 | 019.N/BCB-TNMT | Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 21 | 020.N/BCB-TNMT | Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 22 | 021.N/BCB-TNMT | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 23 | 022.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 24 | 023.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi mực nước dưới đất | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 25 | 024.N/BCB-TNMT | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 26 | 025.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 27 | 026.N/BCB-TNMT | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 28 | 027.N/BCB-TNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | Năm | Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 29 | 028.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau |
| 30 | 029.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng | Năm | Ngày 31 tháng 3 năm sau |
| 31 | 030.N/BCB-TNMT | Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn | Năm | Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm<br>Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau |

**Biểu số: 001.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng diện tích các loại đất (=02+16+30)** | **01** | | | | | | | | | | | |
| ***A. Đất nông nghiệp*** | **02** | | | | | | | | | | | |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 03 | | | | | | | | | | | |
| - Đất trồng cây hàng năm | 04 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng lúa | 05 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | 06 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 07 | | | | | | | | | | | |
| - Đất trồng cây lâu năm | 08 | | | | | | | | | | | |
| 2. Đất lâm nghiệp | 09 | | | | | | | | | | | |
| - Đất rừng sản xuất | 10 | | | | | | | | | | | |
| - Đất rừng phòng hộ | 11 | | | | | | | | | | | |
| - Đất rừng đặc dụng | 12 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 13 | | | | | | | | | | | |
| 4. Đất làm muối | 14 | | | | | | | | | | | |
| 5. Đất nông nghiệp khác | 15 | | | | | | | | | | | |
| ***B. Đất phi nông nghiệp*** | **16** | | | | | | | | | | | |
| 1. Đất ở | 17 | | | | | | | | | | | |
| - Đất ở tại nông thôn | 18 | | | | | | | | | | | |
| - Đất ở tại đô thị | 19 | | | | | | | | | | | |
| 2. Đất chuyên dùng | 20 | | | | | | | | | | | |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 21 | | | | | | | | | | | |
| - Đất quốc phòng | 22 | | | | | | | | | | | |
| - Đất an ninh | 23 | | | | | | | | | | | |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24 | | | | | | | | | | | |
| - Đất có mục đích công cộng | 25 | | | | | | | | | | | |
| 3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 26 | | | | | | | | | | | |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 27 | | | | | | | | | | | |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 28 | | | | | | | | | | | |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác | 29 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| ***C. Đất chưa sử dụng*** | **30** | | | | | | | | | | | |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 31 | | | | | | | | | | | |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 32 | | | | | | | | | | | |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 33 | | | | | | | | | | | |
| ***D. Đất có mặt nước ven biển*** | **34** | | | | | | | | | | | |
| 1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | 35 | | | | | | | | | | | |
| 2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn | 36 | | | | | | | | | | | |
| 3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác | 37 | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 002.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Đất nông nghiệp** | **01** | | | | | | | | | | | |
| **1. Đất sản xuất nông nghiệp** | **02** | | | | | | | | | | | |
| - Đất trồng cây hàng năm | 03 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng lúa | 04 | | | | | | | | | | | |
| Đất chuyên trồng lúa nước | 05 | | | | | | | | | | | |
| Đất trồng lúa nước còn lại | 06 | | | | | | | | | | | |
| Đất trồng lúa nương | 07 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | 08 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 09 | | | | | | | | | | | |
| Đất bằng trồng cây hàng năm khác | 10 | | | | | | | | | | | |
| Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | 11 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| - Đất trồng cây lâu năm | 12 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng cây công nghiệp lâu năm | 13 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng cây ăn quả lâu năm | 14 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng cây lâu năm khác | 15 | | | | | | | | | | | |
| **2. Đất lâm nghiệp** | **16** | | | | | | | | | | | |
| - Đất rừng sản xuất | 17 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng tự nhiên sản xuất | 18 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng trồng sản xuất | 19 | | | | | | | | | | | |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất | 20 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng rừng sản xuất | 21 | | | | | | | | | | | |
| - Đất rừng phòng hộ | 22 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng tự nhiên phòng hộ | 23 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng trồng phòng hộ | 24 | | | | | | | | | | | |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ | 25 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng rừng phòng hộ | 26 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| - Đất rừng đặc dụng | 27 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng tự nhiên đặc dụng | 28 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng trồng đặc dụng | 29 | | | | | | | | | | | |
| + Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng | 30 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trồng rừng đặc dụng | 31 | | | | | | | | | | | |
| **3. Đất nuôi trồng thủy sản** | **32** | | | | | | | | | | | |
| - Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn | 33 | | | | | | | | | | | |
| - Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt | 34 | | | | | | | | | | | |
| **4. Đất làm muối** | **35** | | | | | | | | | | | |
| **5. Đất nông nghiệp khác** | **36** | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 003.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp** | **01** | | | | | | | | | | | |
| **1. Đất ở** | **02** | | | | | | | | | | | |
| - Đất ở tại nông thôn | 03 | | | | | | | | | | | |
| - Đất ở tại đô thị | 04 | | | | | | | | | | | |
| **2. Đất chuyên dùng** | **05** | | | | | | | | | | | |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 06 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | 07 | | | | | | | | | | | |
| + Đất trụ sở khác | 08 | | | | | | | | | | | |
| - Đất quốc phòng | 09 | | | | | | | | | | | |
| - Đất an ninh | 10 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 11 | | | | | | | | | | | |
| + Đất khu công nghiệp | 12 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh | 13 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cho hoạt động khoáng sản | 14 | | | | | | | | | | | |
| + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | 15 | | | | | | | | | | | |
| - Đất có mục đích công cộng | 16 | | | | | | | | | | | |
| + Đất giao thông | 17 | | | | | | | | | | | |
| + Đất thủy lợi | 18 | | | | | | | | | | | |
| + Đất công trình năng lượng | 19 | | | | | | | | | | | |
| + Đất công trình bưu chính viễn thông | 20 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở văn hóa | 21 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở y tế | 22 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 23 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở thể dục - thể thao | 24 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | 25 | | | | | | | | | | | |
| + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | 26 | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Ha*

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | Cộng đồng dân cư (CDQ) | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| + Đất chợ | 27 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có di tích, danh thắng | 28 | | | | | | | | | | | |
| + Đất bãi thải, xử lý chất thải | 29 | | | | | | | | | | | |
| **3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng** | **30** | | | | | | | | | | | |
| - Đất tôn giáo | 31 | | | | | | | | | | | |
| - Đất tín ngưỡng | 32 | | | | | | | | | | | |
| **4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa** | **33** | | | | | | | | | | | |
| **5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng** | **34** | | | | | | | | | | | |
| - Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối | 35 | | | | | | | | | | | |
| - Đất có mặt nước chuyên dùng | 36 | | | | | | | | | | | |
| **6. Đất phi nông nghiệp khác** | **37** | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 004.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số... /QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Tổng diện tích tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh/ thành phố*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 005.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng diện tích tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **Cả nước** | **100** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh/thành phố*** | **100** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 006.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Năm trước | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (Ha) | Tốc độ tăng/giảm diện tích (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Tổng diện tích các loại đất (=02+16+30)** | **01** | | | | | | |
| ***A. Đất nông nghiệp*** | **02** | | | | | | |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 03 | | | | | | |
| - Đất trồng cây hàng năm | 04 | | | | | | |
| + Đất trồng lúa | 05 | | | | | | |
| + Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | 06 | | | | | | |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 07 | | | | | | |
| - Đất trồng cây lâu năm | 08 | | | | | | |
| 2. Đất lâm nghiệp | 09 | | | | | | |
| - Đất rừng sản xuất | 10 | | | | | | |
| - Đất rừng phòng hộ | 11 | | | | | | |
| - Đất rừng đặc dụng | 12 | | | | | | |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 13 | | | | | | |
| 4. Đất làm muối | 14 | | | | | | |
| 5. Đất nông nghiệp khác | 15 | | | | | | |
| ***B. Đất phi nông nghiệp*** | **16** | | | | | | |
| 1. Đất ở | 17 | | | | | | |
| - Đất ở tại nông thôn | 18 | | | | | | |
| - Đất ở tại đô thị | 19 | | | | | | |

| | Mã số | Năm trước | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (Ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (Ha) | Tốc độ tăng/giảm diện tích (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2. Đất chuyên dùng | 20 | | | | | | |
| - Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 21 | | | | | | |
| - Đất quốc phòng | 22 | | | | | | |
| - Đất an ninh | 23 | | | | | | |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24 | | | | | | |
| - Đất dùng cho mục đích công cộng | 25 | | | | | | |
| 3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 26 | | | | | | |
| 4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 27 | | | | | | |
| 5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 28 | | | | | | |
| 6. Đất phi nông nghiệp khác | 29 | | | | | | |
| ***C. Đất chưa sử dụng*** | **30** | | | | | | |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 31 | | | | | | |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 32 | | | | | | |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 33 | | | | | | |
| ***D. Đất có mặt nước ven biển*** | **34** | | | | | | |
| 1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | 35 | | | | | | |
| 2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn | 36 | | | | | | |
| 3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác | 37 | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 007.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

| | Tổng diện tích đất bị thoái hóa | Trong đó | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp | | Đất lâm nghiệp | | Diện tích nuôi thủy sản | | Đất khác | |
| | | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó thoái hóa nặng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Cả nước** | | | | | | | | | |
| ***Chia theo tỉnh/thành phố*** | | | | | | | | | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 008.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ GIỜ NẮNG, ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ, NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tọa độ quan trắc | | Đơn vị tính | Chia theo các tháng trong năm tại các trạm quan trắc | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kinh độ | Vĩ độ | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I. Số giờ nắng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Trạm quan trắc...* | | | | Giờ | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | Giờ | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Độ ẩm không khí trung bình** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Trạm quan trắc...* | | | | % | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | % | | | | | | | | | | | | | |
| **III. Nhiệt độ không khí trung bình** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Trạm quan trắc...* | | | | $0^C$ | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | $0^C$ | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 009.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**LƯỢNG MƯA, MỰC NƯỚC VÀ LƯU LƯỢNG NƯỚC MỘT SỐ SÔNG CHÍNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tọa độ quan trắc | | Tọa độ quan trắc | Chia theo các tháng trong năm tại các trạm quan trắc | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kinh độ | Vĩ độ | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I. Lượng mưa** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Theo trạm quan trắc* | | | | mm | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Mực nước trung bình** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Theo sông/trạm quan trắc* | | | | cm | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III. Lưu lượng nước trung bình** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Theo sông/trạm quan trắc* | | | | $m^3/s$ | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 010.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Nhiệt độ trung bình năm trước ($^0$C) | Nhiệt độ trung bình trong năm ($^0$C) | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mức tăng/giảm tuyệt đối ($^0$C) | Tốc độ tăng/ giảm nhiệt độ trung bình năm (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 | 4 = (3 : 1) x 100 |
| Trạm quan trắc... | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 011.N/BCB-TNMT** **MỨC THAY ĐỔI LƯỢNG MƯA** Đơn vị báo cáo:
Ban hành theo Quyết định Năm Bộ Tài nguyên và
số.../QĐ-TTg ngày... của Môi trường
Thủ tướng Chính phủ Đơn vị nhận báo cáo:
Ngày nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê
Ngày 31/3 năm sau

| | Mã số | Tổng lượng mưa năm trước (mm) | Tổng lượng mưa trong năm (mm) | Mức thay đổi lượng mưa năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mức tăng/giảm tuyệt đối (mm) | Tốc độ tăng/ giảm lượng mưa (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 | 4 = (3 : 1) x 100 |
| Trạm quan trắc... | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu** **Người kiểm tra biểu** **Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 012.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**MỰC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Đơn vị tính | Chia theo các tháng trong năm tại trạm quan trắc | | | | | | | | | | | | Trung bình năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| Trạm quan trắc... | | cm | | | | | | | | | | | | | |
| … | | cm | | | | | | | | | | | | | |
| … | | cm | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 013.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Mực nước biển trung bình năm trước (cm) | Mực nước biển trung bình trong năm (cm) | Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mức tăng/giảm tuyệt đối (cm) | Tốc độ tăng/ giảm mực nước biển (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 | 4 = (3 : 1) x 100 |
| *Trạm quan trắc…* | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 014.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ CƠN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP TỚI VIỆT NAM**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Số hiệu | Thời gian đổ bộ | Cấp gió | Khu vực đổ bộ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vị trí | Tọa độ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các cơn bão ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |
| Các cơn áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 015.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**NỒNG ĐỘ MỘT SỐ CHẤT ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC LẤY MẪU PHÂN TÍCH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: µg/$m^3$ không khí*

| | Mã số | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $PM_{10}$ | TSP | $O_3$ | Chì |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Chia theo tỉnh/thành phố** | | | | | | | | |
| Điểm/trạm quan trắc | | | | | | | | |
| Điểm/trạm quan trắc | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 016.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**NỒNG ĐỘ MỘT SỐ CHẤT ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ TẠI CÁC TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: µg/$m^3$ không khí*

| | Mã số | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $PM_{10}$ | TSP | $O_3$ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Chia theo tỉnh/thành phố** | | | | | | | |
| Trạm quan trắc | | | | | | | |
| Trạm quan trắc | | | | | | | |
| … | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 017a.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN CHO PHÉP**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | NO | | | $SO_2$ | | | $O_3$ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ NO vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ $SO_2$ vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $SO_2$ vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ $O_3$ vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $O_3$ vượt quá QCCP (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Tỉnh/thành phố** | | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *Trạm quan trắc…* | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 017b.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN CHO PHÉP (Tiếp theo)**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | $PM_{10}$ | | | CO | | | TSP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCCP (%) | Tổng số ngày đo (Ngày) | Tổng số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCCP (Ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCCP (%) |
| A | B | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **Tỉnh/thành phố** | | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *Trạm quan trắc…* | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu: 018.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG MỘT SỐ CHẤT ĐỘC HẠI TRONG NƯỚC MẶT**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | $BOD_5$ (*mg/lít*) | Chất rắn lơ lửng (*mg/lít*) | Thủy ngân (*mg/lít*) | Asen (*mg/lít*) | Chì (*mg/lít*) | Coliform (*MPN/100ml*) | $N\text{-}NO_3^-$ (*µg/l*) | $N\text{-}NH_4^+$ (*µg/l*) | $P\text{-}PO_4^{3-}$ (*µg/l*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I. Lưu vực sông...** | | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *Trạm/điểm quan trắc…* | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu: 019.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức:
Ngày 31/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG MỘT SỐ CHẤT ĐỘC HẠI TRONG NƯỚC BIỂN TẠI MỘT SỐ CỬA SÔNG, VEN BIỂN VÀ BIỂN KHƠI**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | DO *(mg/lít)* | $N\text{-}NH_4^+$ *(µg/lít)* | $P\text{-}PO_4^{-3}$ *(µg/lít)* | $N\text{-}NO_3$ *(µg/lít)* | Chì *(µg/lít)* | Thủy ngân *(µg/lít)* | Độ muối (%) | Dầu mỡ *(µg/lít)* | Cd *(µg/lít)* | Chlorophyll-a *(µg/lít)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I. Tỉnh/thành phố** | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *Trạm/điểm quan trắc…* | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu: 020.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức:
Ngày 31/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: mg/kg trầm tích*

| | Mã số | Thủy ngân | Asen | Chì | Kẽm | Đồng | Dầu, mỡ khoáng (*µg/kg)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **I. Tỉnh/thành phố** | | x | x | x | x | x | x |
| *Trạm/điểm quan trắc…* | | | | | | | |
| … | | | | | | | |
| … | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 021.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Thời gian xảy ra sự cố | Dầu tràn | | | Hóa chất rò rỉ trên biển | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại dầu tràn | Số lượng (Tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($Km^2$) | Loại hóa chất rò rỉ | Số lượng (Tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($Km^2$) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Tổng số** | | | | | | | | |
| Vùng biển thuộc tỉnh/thành phố | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu: 022.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên (Ha) | Khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | Khu bảo vệ cảnh quan | |
| | | | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) | | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1*100 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| **Tỉnh/thành phố** | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm…*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 023.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tầng chứa nước | Độ sâu mực nước trung bình năm trước (M) | Độ sâu mực nước trung bình (M) | Mức thay đổi lượng nước dưới đất (M) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| **Tỉnh/thành phố** | | | | | |
| *Trạm/điểm quan trắc* | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 024.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số …/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Lưu lượng dòng chảy ($m^3/s$) | | | Tổng lượng nước mặt (tỷ $m^3$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước | Năm báo cáo | Mức chênh lệch | Năm trước | Năm báo cáo | Mức chênh lệch |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 | 4 | 5 | 6 = 5 - 4 |
| **Theo lưu vực sông A** | | | | | | | |
| - Vị trí quan trắc sông... | | | | | | | |
| - Vị trí quan trắc sông... | | | | | | | |
| **Theo lưu vực sông B** | | | | | | | |
| - Vị trí quan trắc sông... | | | | | | | |
| - Vị trí quan trắc sông... | | | | | | | |
| - ... | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày ... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 025.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức:
Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐÃ ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn) | Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%) | Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2:1)x100 | 4 | 5 = (4:1)x100 |
| **Tổng số** | | | | | | |
| *Phân theo loại chất thải:* | | | | | | |
| - Rắn | | | | | | |
| - Lỏng | | | | | | |
| *Phân theo tỉnh/thành phố* | | | | | | |
| (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính) | | | | | | |
| - Rắn | | | | | | |
| - Lỏng | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 026.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| | Mã số | Tổng số | Theo nguồn chi | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Khác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Cả nước** | | | | | |
| I. Các Bộ, ngành | | | | | |
| - Bộ… | | | | | |
| … | | | | | |
| II. Tỉnh/thành phố | | | | | |
| … | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 027.N/BCB-TNMT**
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

| | Mã số | Tổng lượng khí thải nhà kính trong năm (1000 tấn/năm) | | | | | | | Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra $CO_2$ tương đương trong năm (1000 tấn/năm) | Lượng khí thải nhà kính bình quân đầu người (tấn $CO_2$ e/người) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | $CO_2$ | $CH_4$ | $N_2O$ | $HFC_S$ | $PFC_S$ | $SF_6$ | $NF_3$ | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | |
| *Theo nguồn phát thải* | | | | | | | | | | |
| Năng lượng | | | | | | | | | | |
| Các quá trình công nghiệp | | | | | | | | | | |
| Nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| Thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp | | | | | | | | | | |
| Chất thải | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 289 + 290)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng